

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ
NAM BO GEOLOGY CORPORATION - NAGECO**



NAGECO

GIỚI THIỆU NĂNG LỰC - KINH NGHIỆM

Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát địa chất xây dựng công trình
- Khảo sát địa chất thủy văn, khoáng sản, môi trường
- Thi công xử lý nền móng công trình xây dựng
- Khai thác và mua bán khoáng sản
- Dịch vụ phân tích thí nghiệm cơ lý đất, đá và đo đạc bản đồ địa hình
- Thiết kế các công trình khai thác, thăm dò về mỏ
- Dịch vụ tư vấn giám sát
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh trung tâm thương mại. Kinh doanh nhà ở

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ

Địa chỉ: số 69, đường số 12, phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3992145 - 028 3999836 - 028 3035029

Fax: 028 3999836

Email: phanchunam@yahoo.com

TP. Hồ Chí Minh, năm 2022

HỒ SƠ NĂNG LỰC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ (NAGECO)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, TỔ CHỨC VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ giấy phép đăng ký kinh doanh số 41003000043 do Sở KH & ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2000 và thay đổi lần 5 ngày 21/4/2015; Bộ Công nghiệp cấp giấy phép hành nghề thăm dò khoáng sản số 2280/QĐ-ĐCKS ngày 3/12/97; Bộ Tài nguyên & Môi trường cho phép hành nghề khoan nước dưới đất theo giấy phép số 1633/GP-BTNMT ngày 22/10/2007. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 1351/GCN-BXD ngày 29/10/2019 của Bộ Xây dựng về việc công nhận năng lực thực hiện phép thử của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (LAS-XD423).

Vốn của Công ty là nguồn vốn cổ phần. Với tổng số nguồn vốn pháp định ban đầu là $(6.505 + 3.004) = 9.509$ triệu đồng (có chứng chỉ đăng ký hoạt động do Bộ Khoa học Công nghệ và đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp). Sau hơn 15 năm hoạt động số vốn đã tăng lên là 21 tỷ 504 triệu đồng.

2. TỔ CHỨC

NAGECO là tập hợp nhiều chuyên gia, các nhà địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khai thác mỏ, môi trường, xây dựng .v.v.. có tên tuổi, có nhiều năm kinh nghiệm đã từng thực hiện nhiều dự án cấp nhà nước, các dự án lớn với các đối tác trong nước và nước ngoài trên lãnh thổ cả nước và đặc biệt trên phạm vi toàn miền Nam.

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

1. Tổng giám đốc: KS. Trần Đại Dương

2. Trưởng phòng thí nghiệm: KS. Phạm Thị Hồng Dung

CHUYÊN GIA VÀ CÁN BỘ KỸ THUẬT CHÍNH:

1. KS. Đặng Văn Kiên

5. KS. Trần Minh Khoa

2. KS. Trần Quốc Tuấn

6. KS. Nguyễn Tuấn Giang

3. KS. Nguyễn Thế Hoàng

7. ThS. Nguyễn Ngọc Quỳnh

4. KS. Vũ Hoàng Lâm

3. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ (NAGECO)

- Địa chỉ: số 69 đường 12, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, TP.HCM

- Điện thoại: 028.740.8145 - 028.740.4965 Fax: 028.740.8836
- Tổng giám đốc: Trần Đại Dương DD: 0913.878.073
- Email: cpdiachatnambo@yahoo.com
- Số tài khoản: 6280110100030006, tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Đông Sài Gòn.
- Mã số thuế : 0301990061.

II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- Với bề dày kinh nghiệm 20 năm hoạt động đến nay Công ty chúng tôi không ngừng cải tiến phát triển và mở rộng quy mô hoạt động để ngày càng khẳng định thương hiệu cũng như cung cấp cho khách hàng nhiều dịch vụ đa dạng trong các lĩnh vực:

Khảo sát địa chất xây dựng, địa chất thủy văn, khoáng sản và môi trường. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, cấp thoát nước và xử lý nền móng. Dịch vụ tư vấn giám sát, thiết kế và lập dự án đầu tư. Bổ sung thêm chức năng năm 2003: Thiết kế công trình kỹ thuật đô thị, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, thiết kế công trình cấp - thoát nước; Kinh doanh nhà ở; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch ; Khai thác và mua bán khoáng sản. Bổ sung năm 2006 phân tích cơ lý đất đá và môi trường - đo đạc bản đồ địa hình, bổ sung năm 2008 thiết kế các công trình khai thác, thăm dò về mỏ...

- Mục tiêu hoạt động của NAGECO là: ***“Uy tín, chất lượng, tận tình”***.

III. NHÂN SỰ

- Phó giáo sư tiến sỹ địa chất môi trường: 1 người, 40 năm kinh nghiệm
- Thạc sỹ địa chất công trình: 03 người, 20 năm
- Thạc sỹ môi trường: 01 người, 30 năm
- Kỹ sư địa chất công trình địa kỹ thuật: 05 người, > 05 năm
- Kỹ sư địa chất, địa chất thủy văn: 03 người, 05 - 05 năm
- Kỹ sư giao thông: 02 người 05 - 06 năm
- Kỹ sư trắc địa: 02 người 05 - 08 năm
- Kiến trúc sư : 01 người 05 - 10 năm
- Cử nhân kinh tế : 01 người 08 năm
- Kỹ sư địa vật lý: 01 người > 30 năm
- Kỹ sư hóa: 01 người 05 năm
- Trung cấp địa chất: 02 người 05 - 10 năm
- Trung cấp xây dựng: 04 người 05 - 10 năm

- Hiện tại trong công ty có hơn 20 công nhân kỹ thuật nhiều kinh nghiệm được bố trí làm việc theo tổ đội sản xuất (đội khoan, xây dựng, trắc địa) tại các công trường trong thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh lân cận.

IV. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

1. Máy móc, Thiết bị khảo sát

- Hiện tại trong công ty có hơn 20 công nhân kỹ thuật nhiều kinh nghiệm được bố trí làm việc theo tổ đội sản xuất (đội khoan, xây dựng, trắc địa) tại các công trường trong Thành phố HCM cũng như các tỉnh lân cận.

Hạng mục	Sản xuất	Model	Mô tả	Số lượng
1. Khoan máy (xe khoan + máy khoan)	Mỹ	Long Year 38	Thủy lực, khoan sâu 380 mét.	1
	Nga	CKB -500	Thủy lực - khoan sâu 500 mét.	2
		Jiz - 150	Thủy lực - khoan sâu 150 mét.	1
	Trung Quốc	XY-100 (1A..)	Thủy lực - khoan sâu 100 mét.	5
2. Máy bơm	Nhật	Matsui	Nén khí CS.	1
	Đan Mạch	Air Man	17m ³ /phút	1
		SP 16 - SP60	Điện chìm	3
			CS 15 - 75 m ³ /h	4
3. Máy đo dịch chuyển ngang	Mỹ	Geokon Inclinator	Độ chính xác 0,0001 mm, sâu 50 mét.	1
4. Máy đo dịch chuyển đứng	Mỹ	Geokon Magnetic Extensometer	Đo sâu 50 mét.	1
5. Máy kiểm tra cọc nhồi	Mỹ	PIT Meter	Kiểm tra các loại cọc	1
7. Máy đo áp lực độ rỗng	Mỹ	Geokon Piezometer	Đo áp lực nước lỗ rỗng	2
8. Máy xuyên	Hà Lan	Gouda	sâu 30 mét	1
9. Máy cắt cánh	Pháp	Shear Test	sâu 30 mét	1
10. Máy đóng cọc	Nhật	Kamashu	75- 150 tấn	1
Định vị vệ tinh	Mỹ	GPSTrimble	Đo tọa độ mốc	3
Máy toàn đạc điện tử	Nhật, Thụy Sĩ	Topcon, Leica, Nikon	Thành lập Bản đồ, đo đường chuyền,..	2
Máy thủy bình	Nhật, Thụy Sĩ	Leica, Nikon	Thành lập Bản đồ, đo thủy chuẩn,..	2
Máy GPS cầm tay	Mỹ	GARMIN	12 chanel	4
Máy vi tính	Mỹ	Dell/HP		6
Máy in A0	Mỹ	HP		1
Máy in A3, A4	Mỹ, Nhật	HP, Canon		3
LAS XD 423	Nhật, TQ, Mỹ	Nhiều loại	138 chỉ tiêu cơ lý + nước, bê tông v.v...	1

Ngoài ra còn hàng loạt các thiết bị phụ như xe tải cầu, máy phát điện, thiết bị văn phòng đồng bộ khác....

2. Máy móc, Thiết bị xây dựng dân dụng:

Các loại máy phục vụ thi công xây dựng như: máy trộn bê tông, máy đầm nền, cotpha-dàn giáo, nhà xưởng, xe cầu, các loại máy khác... Ngoài ra còn nhiều loại thiết bị lớn nhỏ khác phục vụ cho việc thi công xây dựng.

Tóm tắt tài sản có và tài sản nợ trên cơ sở báo cáo tình hình tài chính đã được kiểm toán trong vòng 3 năm tài chính vừa qua đã báo cáo và quyết toán thuế.

Số hiệu tài chính	2019	2020	2021
1- Tổng số tài sản có	13.956.972.542	13.277.583.205	12.460.974.395
2- Tài sản có lưu động	4.404.629.750	4.805.098.269	4.014.918.030
3- Tổng tài sản nợ	13.956.972.542	13.277.583.205	12.460.974.395
4- Tài sản nợ lưu động	1.012.003.562	0.00	0.00
5- Nguồn vốn chủ sở hữu	12.235.585.041	12.320.490.031	12.344.749.964
6- Doanh thu thuần	6.907.745.895	8.577.927.790	4.098.850.538
7- Lợi nhuận trước thuế	66.651.443	106.621.708	30.324.916
8- Lợi nhuận sau thuế	53.321.154	85.279.367	24.259.933

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các dự án quy mô lớn điển hình đã thực hiện:

Khảo sát địa chất công trình cầu Mỹ Thuận - Vĩnh Long, khảo sát địa chất công trình Ngân Hàng Nam Á - TP. Hồ Chí Minh, khảo sát địa chất công trình Đại Lộ Đông Tây, khảo sát các công trình cao tầng, khu dân cư Cát Lái, các trường của Bộ Giáo dục đào tạo tại phía nam, khảo sát hàng trăm công trình xây dựng. Khoan thăm dò và lấy giấy phép khai thác, hoặc xây dựng các nhà máy nước Gò Vấp , Đà Việt - Bình Dương , Phước Dân - Ninh Thuận, Linh Trung 1, P5 Gò Vấp, Long Hậu - Hiệp Phước, Ba Tri - Bến Tre, Trảng Bom, Tân Phú.

Thăm dò và lập thủ tục cấp phép khai thác cát Suối Đá - Suối Ngọt, sét Mỹ Xuân, Cát Cửa Lấp, Đá Gia Qui tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đá Sông Trầu, Sét Long An, Sét Phước Tân tỉnh Đồng Nai, Đá Vôì Thanh Lương Bình Phước, mỏ Puzolan Giao Ninh - Châu Đức - BRVT, 46 mỏ sét toàn tỉnh Đồng Nai, mỏ đá Tân Bản - Biên Hòa, mỏ sét Vũng Gấm 1, Vũng Gấm 2, mỏ đá Sóc Lu 3 vv... và nhiều dạng mỏ khác. Xây dựng hoặc tham gia các công trình Cầu Nhị Thiên Đường, Đường Điện Biên Phủ, Nhà Máy TNI , Khu công nghiệp Tuy Hạ, Nhà máy AJIMTO, Trúc An , Khataco v.v...Đo dịch chuyên ngành, Piezometer cho công trình 101 Hai Bà Trưng - Q1; Kiểm tra cọc nhồi (PIT) tại Công trường Mê Linh, Kiểm tra cọc nhồi (PIT) tại OCEAN PLAZA, Thi công cọc nhồi nhà máy nước Bình An v.v...

2. Một số công trình, dự án tiêu biểu Công ty đã thực hiện trong những năm gần đây:

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	SỐ HĐ	GIÁ TRỊ
NĂM 2018			
1	Khảo sát địa kỹ thuật công trình xây dựng nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao khu CN Tân Uyên Bình Dương	01- 2015/CTy -IDCo	200.000,000
5	Hợp đồng Thí nghiệm mẫu đất Các công trình Huyện Cần Giò TP- Hồ Chí Minh	205/2015/HĐKT	44,000,000
6	Thi công nhà ở số C25 Khu dân cư Savimex - phường Phú Thuận Quận 7 Thành Phố Hồ Chí Minh	024/2015/SAV/TTXD/HĐTC-PT	1.045.440.000
7	Hợp đồng xin phép khai thác nước cho Công ty Cao su Sông Bé tại xã Nghĩa Trung – Bù Đăng – Bình Phước	01/HĐKT/2015	50,000,000
8	Khoan khai thác nước dưới đất cho công ty chăn nuôi Phước Hưng phường Tân Đông – Đồng Xoài – Bình Phước	02/HĐKT/2015	100,000,000
9	Khoan khảo sát địa chất khu văn phòng làm việc Tại quận 2 cho công ty CP Đầu tư Xây dựng và TM Đông tây	135/ĐT-ĐCNB	63,998,000
10	Tư vấn khảo sát ĐCCT xây dựng mới cầu qua xã Đắc Lua – Tân Phú – Đồng Nai	16-02/2015/HĐKT	149,100,000

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	SỐ HĐ	GIÁ TRỊ
NĂM 2019			
1	Điều tra bổ sung hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và hiện trạng nguồn thải, lập báo cáo đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác nước dưới đất tại Khu chế xuất Linh Trung II	HĐ 96B/HĐLT.2019	440.000.000
2	Thi công Thổi rửa giếng khai thác nước tại Khu chế xuất Linh Trung II- Tp Hồ Chí Minh	95A/HĐLT.2019	718.352.800
3	Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động cho 7 giếng khai thác và 2 giếng quan trắc cho Khu chế xuất Linh Trung II- Tp Hồ Chí Minh	101/HĐLT.2019	1.290.630.000
4	Lập báo cáo hiện trạng khai thác và xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất, lưu lượng 5.980 m ³ /h Khu chế xuất Linh Trung II- Tp Hồ Chí Minh	102/HĐLT.2019	1.430.000.000
5	Tư vấn khảo sát địa hình Đường Liên khu 1-5 Phường Phú Mỹ, Thủ Dầu Một – Bình Dương	76 A/ 2019/HĐKT	44,000,000
6	Khảo sát Địa hình – Địa chất xây dựng đường N8 - N10 Phường Phú Hòa, Thủ Dầu Một – Bình Dương	74 A/2019/HĐ-TV	165.000.000
7	Khảo sát Địa hình – Địa chất Nhà máy Điện gió VPL – Bến Tre Bình Đại – Bến Tre	012/2019/HĐD/POWER Chi na -SGS	415.400.000
8	Khoan thăm dò kết hợp khai thác nước dưới đất cho Công ty TNHH-MTV TIG Việt Nam – ấp 5 xã Tân Hưng – Đồng Phú Tỉnh Bình Phước	01/2019/HĐKT	440.000.000
9	Lập báo cáo hiện trạng khai thác và xin gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất tại Tp Cần Thơ	001/HĐKT.2019	1.178.000.000
10	Khoan thăm dò kết hợp khai thác nước dưới đất cho Khu CN gà giống ứng dụng công nghệ cao DABACO – ấp Suối Đồi xã Tân Hưng – Đồng Phú Tỉnh Bình Phước	43/2019/HĐKT	825.000.000

11	Khoan khảo sát địa chất công trình Lê Phong Project	18/2019/HĐ.KSĐC	300.000.000
12	Khoan khảo sát địa chất công trình căn hộ Đạt Phước	08/2019/HĐ.KSĐC	315.600.000
13	Khoan khảo sát địa chất nhà xưởng công ty Vĩnh Tỷ	01/HĐKT	280.000.000
STT	TÊN HỢP ĐỒNG	SỐ HĐ	GIÁ TRỊ
	NĂM 2020		
1	Tư vấn thăm dò đề án nước dưới đất KCN Long Giang	148/HĐ.LG.20	1.104.197.355
2	Khoan thăm dò kết hợp khai thác nước dưới đất ấp Suối Đá	1704/HĐLT.2020	550.000.000
3	Khoan khảo sát công ty Vĩnh Tỷ	01/HĐKT.2020	280.000.000
4	Khoan khảo sát NM mới VH4 – Chingluh Việt Nam	U20.001/TP.001	429.200.000
5	Tư vấn khảo sát läp B/c cải tạo Rạch Cây Liêm	221/HĐ-BHTĐT	207,654,384
6	Tư vấn cập nhật và điều chỉnh QH hệ thống thoát nước thuộc DA VS MT TP.HCM	1020/HĐ-VSDI	517.997.678
7	Tư vấn cập nhật và điều chỉnh QH hệ thống thoát nước thuộc DA VS MT TP.HCM	0720/HĐ-VSDI	456.281.900

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	SỐ HĐ	GIÁ TRỊ
	NĂM 2021		
1	Tư vấn lập đề cương dự án tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	287/2021/HĐ-TV	91.652.000
2	Lắp trạm giếng khoan Công Ty CP Phong Phú	1512/HĐ-TL	236.588.000
3	Khoan K/s kho lưu trữ và tổ chức sử dụng tài liệu TT lưu trữ Quốc Gia II	279/HĐ-KSĐCCT	330.000.000
4	Khảo sát khu nhà ở TM dịch vụ cao tầng RUBY	11/2021-HĐKS	533.000.000
5	Khảo sát khu tái định cư các bệnh viện và 1 số CT nhà nước	295/2021/KSĐC	467.754.000
6	Lập HS cấp giấy phép thăm dò nước tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi và chế biến bò sữa.	08/2021/TNN-AGM	1.100.000.000
7	Khoan giếng NM gạch Tuynel	08/HĐKT/2021	150.000.000
8	Lập đề cương và dự toán điều tra XD vùng hạn chế KT nước dưới đất tỉnh Kon Tum	05/2021/HĐTV	195.000.000
9	Khảo sát XD Quảng trường TT và tượng đài Bác Hồ Tp.Phú Quốc	18/2021/HĐKT	322.784.693

Ngoài ra công ty còn thi công rất nhiều công trình khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, môi trường, lập bản đồ

địa chất, thi công xây dựng, đặc biệt giúp các địa phương và doanh nghiệp làm các thủ tục cấp phép điều tra, thăm dò khoáng sản, nước ngầm, nước khoáng, vật liệu xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành Nam Bộ, Trung Bộ.

Trong quá trình hoạt động và phát triển của mình, với bề dày kinh nghiệm và năng lực Công ty chúng tôi luôn bảo đảm sẽ đáp ứng tốt nhất mọi yêu cầu khắt khe về chất lượng cũng như tiến độ, phù hợp về chi phí và thực tế ngày càng được khách hàng tín nhiệm và lựa chọn.

CÔNG TY ĐỊA CHẤT NAM BỘ

TỔNG GIÁM ĐỐC



KS. TRẦN ĐẠI DƯƠNG

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0301990061

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 04 năm 2000

Đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 21 tháng 04 năm 2015

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

69 Đường số 12, Khu phố 3, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *08 37 402 145*

Fax: *08 37 408 836*

Email: *diachatnambo@yahoo.com*

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Quản lý dự án. Thẩm tra dự án đầu tư. Lập dự toán và tổng dự toán công trình. Đo đạc bản đồ. Khảo sát địa chất xây dựng, địa chất thủy văn, khoáng sản và môi trường. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, thiết kế công trình cấp thoát nước. Thiết kế các công trình khai thác, thăm dò về mỏ. Dịch vụ tư vấn giám sát và lập dự án đầu tư.	7110 (Chính)
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, cấp thoát nước và xử lý nền móng.	4290
3	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120



STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LIÊN HIỆP ĐỊA CHẤT NAM BỘ - ĐẠI DIỆN: VŨ VĂN NGHI	234 Trần não, Phường Bình An, Quận 2 - 66 Trần não, Khu phố 4, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.090.000	2.090.188.800	9,72		
2	VŨ VĂN NGHI	66 Trần Não, Khu phố 4, Phường Bình An, Quận 2, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.082	2.090.188.800	9,72	022759820	
3	PHẠM VĂN ĐÌNH	Khu tập thể Đòa 801, Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	285	1.425.715.200	6,63	027249228	
4	TRẦN THỊ XUÂN	2/3A Bình Khánh, Phường Bình Khánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200	999.936.000	4,65	02372262	
5	PHAN CHU NAM	Khu tập thể Đòa 801, Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100	49.459.200	0,23	0027139977	
6	ĐỖ NGỌC HOÀN	23 An Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	52	25.804.800	0,12	022157924	



Chu

BỘ XÂY DỰNG
CỤC QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00015402

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập số: 0301990061

Ngày cấp: 14/4/2000.

Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh.

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: Trần Thị Xuân

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ trụ sở chính: số 69 đường số 12, Khu phố 3, phường Bình An, quận 2, TP HCM.

Số điện thoại: 028 37402145

Số fax: 02837408836

E-mail: diachatnambo@yahoo.com

Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Khảo sát xây dựng: Hạng I
2. Thi công xây dựng công trình:
- Dân dụng: Hạng III

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 24/8/2023.

Chứng thực bản sao

đúng với bản chính

Số chứng thực 7076 Quyền số 01 SCT/BS

Ngày 15 tháng 11 năm 2019

Phó Chủ tịch UBND phường Bình Khánh

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2018

CỤC TRƯỞNG



Trần Thị Ngọc Anh



TS. Hoàng Quang Nhu

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1351** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **29** tháng **10** năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 26/10/2019;

Theo đề nghị của Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ

Địa chỉ: Số 69, đường số 12, khu phố 3, phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0301990061

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm cơ đất và vật liệu xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 69, đường số 12, khu phố 3, phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy Chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 423**

3. Giấy Chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Địa chất Nam Bộ;
- SXD TP. Hồ Chí Minh;
- TT Thông tin (*website*);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

BỘ XÂY DỰNG

Số 144/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 7 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử
của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2008/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế công nhận và quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17 tháng 12 năm 2008 về việc ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường ký Quyết định công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký công nhận phòng thí nghiệm của Công ty cổ phần Địa chất Nam Bộ ngày 15 tháng 2 năm 2009;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm cơ học đất và vật liệu xây dựng thuộc Công ty cổ phần Địa chất Nam Bộ, mã số LAS-XD423, địa chỉ: Số 11-Đường 15-Phường Bình An-Quận 2-Tp. Hồ Chí Minh, được thực hiện các phép thử nêu trong bảng danh mục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 7 tháng 4 năm 2012.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng cơ sở quản lý phòng thí nghiệm nêu tại Điều 1 và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 1

- Lưu VP, Vụ KHCN-MT-BXD

Chứng thực bản sao
đứng với bản chính

Số chứng thực 4.939 Quyền số 01 SCT/BS

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Thị trấn UBND phường Bình Khánh



TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG VỤ KHCN và MT

TS. Nguyễn Trung Hoà



Thị trấn Nạo An

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ CỦA PHÒNG
THÍ NGHIỆM LAS-XD423**

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-BXD, ngày 7 tháng 4 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
1	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
	- Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
	- Xác định giới hạn bên khi nén	TCVN 3118:93
2	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2 :06
	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 :06
	- XD KLR; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 :06
	- Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6 :06
	- Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :06
	- XDHL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 06
	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:06
	- Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 :06
	- XD độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:06
	- XD độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:06
	- XD hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 :06
	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:06
	- Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20 :06
3	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
	- Xác định khối lượng riêng(tỷ trọng)	TCVN 4195:95
	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:95
	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:95
	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:95
	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:95
	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:95
	- Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:95
	- Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 06
	- Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	ASTM D2850-95
	- Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166-01
	- Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434-00
	- Đầm nén đất, đá đầm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333- 06



4	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
	- Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao dai	22TCN 02-71
	- Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rớt cát	22TCN 346:06
	- PP thử nghiệm XD modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép lớn	22TCN 211:06
	- XD môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	22TCN 251:98
	- Đo chuyển vị ngang của công trình	TCXD 203:97
	- Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573-94
	- Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCXD 226: 99
5	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC	
	- Xác định hàm lượng clorua	TCVN 2656:78
	- Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 2659:78
	- Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:78
	- Xác định độ cứng tổng số	TCVN 2672:78
	- Xác định nhiệt độ	TCVN 4557:88
	- Xác định độ pH	TCVN 4559:88
	- Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:88
	- Xác định hàm lượng asen	TCVN 4571:88
	- Xác định hàm lượng chì	TCVN 4573:88
	- Xác định hàm lượng kẽm	TCVN 4575:88
	- Xác định hàm lượng mangan	TCVN 4578:88
	- Xác định hàm lượng thủy ngân	TCVN 4580:88
	- Xác định nhu cầu oxi sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅)	TCVN 6001:95
	- Xác định Nitrit	TCVN 6178:96
	- Xác định chỉ số Phenol	TCVN 6216:96
	- Xác định nhu cầu ôxi hoá học COD	TCVN 6491:99

Ghi chú: Phòng được phép thực hiện các phép thử trên theo tiêu chuẩn nước ngoài tương đương khác như: (ASTM, AASHTO, TCN, BS, JIS ...)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Đại học Mỏ - Địa Chất
cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC**

loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**
ngành: *Địa Chất Thủy Văn*
hạng *Trung bình khá* năm tốt nghiệp: *1996*

và công nhận danh hiệu

Rij su

cho: *Trần Đại Dương*
sinh ngày *08-11-1973* tại *Tham Bình - Thanh Hà*
Hà Nội ngày *15* tháng *9* năm *1996*

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



GS.TC. Nguyễn Văn Kiệt



Số hiệu bằng

153297
A.....

Số vào sổ

36-478
.....

Chữ ký của người được cấp bằng

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Science

IN GEOLOGY

UPON : **PHAM THI HONG DUNG**

BORN ON : Feb. 15th, 1981 IN : Binh Dinh

YEAR OF GRADUATION : 2004

RANK: Fairly good

Số đăng ký : 78DC/09-2004
(Registration N°)

TB 50073/7.1K.4.2003



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Cử nhân

ĐI A CHẤ T

CHO : *Pham Thi Hong Dung*

SINH NGÀY : 15/02/1981 TẠI : Binh Dinh

NĂM TỐT NGHIỆP : 2004 HỆ : chính quy

HẠNG: TB Khá

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2004

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering
Geology & Petroleum Engineering
.....*Geotechnics*.....

UPON : *Dang Van Kien*
BORN ON : .. Sep. 13, 1984. IN : .. Nam Dinh
YEAR OF GRADUATION : 2009.

Số đăng ký : ..70ĐC03...
(Registration N°)

BB 00752/01BKH2/2008

Mã số SV (ID):
30301373



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

Bằng Kỹ sư
Địa chất – Dầu khí
.....*Địa kỹ thuật*.....

CHO : *Dặng Văn Kiên*
SINH NGÀY : .. 13/09/1984 .. TẠI : .. Nam Định
NĂM TỐT NGHIỆP: .. 2009. .. HỆ: .. Chính Quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày .20. tháng .03. năm . 2009



PGS. TS. Vũ Đình Thành



Số hiệu bằng

A 189046

Số vào sổ

39.56

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VÀ TÀI

cấp.

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo TÀI CHỨC

ngành *Xây dựng Cầu đường*

hạng *Trung bình* năm tốt nghiệp *2008*

và công nhận danh hiệu

KỸ SƯ XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG BỘ

cho *Vũ Hoàng Lâm*

sinh ngày *20/4/1978* tại *Hà Nam Ninh*

Hà Nội ngày *20* tháng *4* năm *2009*

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



HIỆU TRƯỞNG

Trần Đức Giỏi

Trần Đức Giỏi



BẢNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo..... CHÍNH QUY

ngành *Địa chất thủy văn - Địa chất công trình*
hạng *Trung bình khá* năm tốt nghiệp 2000.....

và công nhận danh hiệu

Bậc.....

cho *Nguyễn Tuấn Giang*

sinh ngày *08-9-1978* tại *Phước Thọ*

Hà Nội ngày *10* tháng *11* năm 2000.

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



PGS.TSKH. *Bùi Ngọc*



Số hiệu bằng

B **266775**

Số vào sổ

41-1028

Chữ ký của người được cấp bằng

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00079375

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-HDXD-CN ngày 13/1/2020)

THÔNG TIN CÁ NHÂN



.....
Chữ ký của người được
cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Nguyễn Tuấn Giang**
Ngày tháng năm sinh: **08/9/1978**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **131344828**
Cấp ngày: **24/11/2010** tại **CA Phú Thọ**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học mô - địa chất**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư địa chất thủy văn, địa
chất công trình**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Khảo sát địa chất công trình	I	từ 13/1/2020 đến 13/1/2025





THE RECTOR OF HANOI UNIVERSITY
OF MINING AND GEOLOGY

On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Mr. *Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Born 26 Dec. 1978 in Thanh Hóa

THE DEGREE OF
MASTER OF SCIENCE
in Hydrogeology



Given under the seal of Hanoi University of Mining and Geology
this Thirty First day of December 2006



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

KHOA HỌC (ĐỊA CHẤT THỦY VĂN)

Cho ông *Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Sinh ngày 26/12/1978 tại Thanh Hóa

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2006

Hiệu trưởng



PGS.TS. *Trần Đình Kiên*

Số bằng: 000383

Nº. A 026906

Mẫu số: 01-1/TB-TĐT

(Ban hành kèm theo Thông tư số TT-BTC ngày / /2015 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 10120170060933851/TB-TĐT

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO

V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công Ty Cổ Phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế của NNT: 0301990061

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 9 giờ 24 phút 54 giây, ngày 30 tháng 03 năm 2017. Cơ quan thuế tiếp nhận việc nộp hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

+ Tên hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử: QĐ 48/2006-BTC - Bộ báo cáo tài chính

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	QĐ 48/2006-BTC - Bộ báo cáo tài chính	Chính thức	2016	1

+ Mã giao dịch điện tử: 10620170182862593

Cơ quan thuế sẽ có thông báo cho người nộp thuế về tình trạng xử lý hồ sơ trên.
Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với Cơ quan thuế quản lý để được hỗ trợ trực tiếp.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2 Tỉnh/Thành Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.955.309.335	3.777.416.241
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	2.373.621.727	310.461.839
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.000.000	1.835.781.900
1	1. Phải thu của khách hàng	131			1.835.781.900
2	2. Trả trước cho người bán	132		30.000.000	
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		1.551.687.608	1.631.172.502
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	1.551.687.608	1.631.172.502
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		8.810.109.513	8.903.170.005
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	5.810.109.513	5.903.170.005
1	1. Nguyên giá	211		9.555.831.978	9.555.831.978
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(3.745.722.465)	(3.652.661.973)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		3.000.000.000	3.000.000.000



1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		3.000.000.000	3.000.000.000
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		12.765.418.848	12.680.586.246
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		703.945.919	45.889.916
I	I. Nợ ngắn hạn	310		703.945.919	45.889.916
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313		502.857.984	
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	201.087.935	45.889.916
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.061.472.929	12.634.696.330
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	12.061.472.929	12.634.696.330
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.935.250.000	7.560.250.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.000.000.000	5.000.000.000
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		126.222.929	74.446.330
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		12.765.418.848	12.680.586.246
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

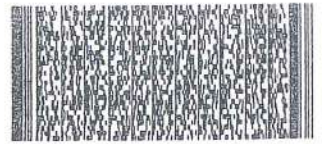
Lập ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Đại Dương



Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2

Tỉnh/Thành phố:

Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	6.056.725.089	4.344.902.302
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.056.725.089	4.344.902.302
4	Giá vốn hàng bán	11		5.448.261.749	3.937.601.612
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		608.463.340	407.300.690
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		543.742.589	328.718.640
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		64.720.751	78.582.050
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	64.720.751	78.582.050
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		12.944.150	15.716.410
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		51.776.601	62.865.640

Lập ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Đại Dương

Mẫu số: 01-1/TB-TĐT

(Ban hành kèm theo Thông tư số TT-BTC ngày / /2015 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 10120170060959000/TB-TĐT

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO

V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công Ty Cổ Phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế của NNT: 0301990061

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 10 giờ 0 phút 1 giây, ngày 30 tháng 03 năm 2017. Cơ quan thuế tiếp nhận việc nộp hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

+ Tên hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử: 03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN	Chính thức	2016	1

+ Mã giao dịch điện tử: 10620170182914059

Cơ quan thuế sẽ có thông báo cho người nộp thuế về tình trạng xử lý hồ sơ trên.
Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với Cơ quan thuế quản lý để được hỗ trợ trực tiếp.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.



Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2016 từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: Hoạt động dịch vụ khác

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

[07] Mã số thuế:

0	3	0	1	9	9	0	0	6	1
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

[08] Địa chỉ: Số 69 đường 12 - P. Bình an

[09] Quận/huyện: 2

[10] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] ..

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	64.720.751
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	64.720.751
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	64.720.751
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	64.720.751
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	



4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	64.720.751
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	64.720.751
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	64.720.751
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	12.944.150
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	12.944.150
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	12.944.150
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	12.944.150
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	12.944.150
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	12.944.150
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	2.588.830
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	10.355.320

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp _____ ngày, từ ngày 01/02/2017 đến ngày _____

[M2] Số tiền chậm nộp: _____

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Trần Đại Dương

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Mẫu số: 01-1/TB-TĐT

(Ban hành kèm theo công văn số .../TCT-KK ngày.... /...../2017 của Tổng cục Thuế)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 10120180083681315/TB-TĐT

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

THÔNG BÁO

V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công Ty Cổ Phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế : 0301990061

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 9 giờ 31 phút 52 giây, ngày 15 tháng 03 năm 2018. Cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận HSKT điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau :

+ Tên hồ sơ thuế điện tử :

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp	Lần bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	QĐ 48/2006-BTC - Bộ báo cáo tài chính	Chính thức	2017	1	

+ Mã giao dịch điện tử: 10620180220946082

Hồ sơ khai thuế (HSKT) điện tử đã được cơ quan thuế tiếp nhận vào lúc 9 giờ 31 phút 52 giây ngày 15 tháng 03 năm 2018 , HSKT điện tử sẽ được cơ quan thuế tiếp tục kiểm tra và trả Thông báo về việc chấp nhận hay không chấp nhận trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ thời điểm cơ quan thuế tiếp nhận HSKT điện tử.

Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với Cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hỗ trợ.

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2 Tỉnh/Thành Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax: Email:

BCTC đã kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.438.945.548	3.955.309.335
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.048.069.439	2.373.621.727
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.184.501	30.000.000
1	1. Phải thu của khách hàng	131		147.184.501	
2	2. Trả trước cho người bán	132			30.000.000
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		2.243.691.608	1.551.687.608
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	2.243.691.608	1.551.687.608
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		8.717.049.021	8.810.109.513
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	5.717.049.021	5.810.109.513
1	1. Nguyên giá	211		9.555.831.978	9.555.831.978
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(3.838.782.957)	(3.745.722.465)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			



IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		3.000.000.000	3.000.000.000
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		3.000.000.000	3.000.000.000
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		12.155.994.569	12.765.418.848
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.428.146	703.945.919
I	I. Nợ ngắn hạn	310		24.428.146	703.945.919
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			502.857.984
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	24.428.146	201.087.935
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.131.566.423	12.061.472.929
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	12.131.566.423	12.061.472.929
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.935.250.000	6.935.250.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.000.000.000	5.000.000.000
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		196.316.423	126.222.929
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		12.155.994.569	12.765.418.848
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Đại Dương



Mẫu số: B-02/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định
 số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2

Tỉnh/Thành phố:

Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	5.456.821.449	6.056.725.089
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.456.821.449	6.056.725.089
4	Giá vốn hàng bán	11		4.818.268.410	5.448.261.749
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		638.553.039	608.463.340
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		544.725.139	543.742.589
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		93.827.900	64.720.751
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	93.827.900	64.720.751
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		18.765.580	12.944.150
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		75.062.320	51.776.601

Lập ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
 (Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Đại Dương

Mẫu số: 01-2/TB-TĐT

((Ban hành kèm theo Thông tư số 110/2015/TT-BTC - dành riêng cho dịch vụ khai thuế điện tử))

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 10120180083687992/TB-TĐT

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

THÔNG BÁO

V/v: Chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử

Kính gửi: Công Ty Cổ Phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế của NNT: 0301990061

Căn cứ hồ sơ khai thuế (HSKT) điện tử của người nộp thuế đã được Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế Thông báo tiếp nhận vào lúc 9 giờ 31 phút 13 giây, ngày 15 tháng 03 năm 2018. Cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận HSKT điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

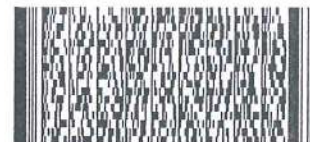
+ Tên hồ sơ khai thuế điện tử :

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp	Lần bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN	Chính thức	2017	1	

+ Mã giao dịch điện tử: 10620180220945898

Hồ sơ khai thuế (HSKT) điện tử được cơ quan thuế chấp nhận vào lúc :9 giờ 31 phút 13 giây ngày 15 tháng 03 năm 2018

Ngày hoàn thành việc nộp HSKT điện tử của người nộp thuế là ngày 15/03/2018 09:31:13



Mẫu số: 03/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2017 từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

[07] Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

[08] Địa chỉ: Số 69 đường 12 - P. Bình an

[09] Quận/huyện: 2

[10] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

[11] Điện thoại:

[12] Fax:

[13] ..

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	93.827.900
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	93.827.900
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	93.827.900
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	93.827.900
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	



4	Thu nhập tính thuế (TNNT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	93.827.900
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNNT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	93.827.900
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	93.827.900
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	18.765.580
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	18.765.580
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	18.765.580
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	18.765.580
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	18.765.580
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	18.765.580
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	3.753.116
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	15.012.464

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2018 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./

Ngày 12 tháng 03 năm 2018

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

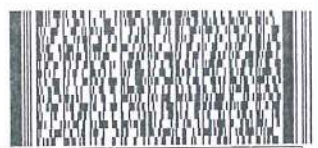
Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Trần Đại Dương

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Mẫu số: 03 – 1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế: từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tên người nộp thuế:

Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế:

0 3 0 1 9 9 0 0 6 1 -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	5.456.821.449
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	5.362.993.549
a	Giá vốn hàng bán	[10]	4.818.268.410
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	544.725.139
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	93.827.900
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	93.827.900

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 12 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Trần Đại Dương

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

CHI CỤC
NH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax:

Email:

29
NGUỒN

CHI CỤC THỐNG KÊ QUẬN
NHÂN BÁO CÁO

BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

29-03-2019 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm NGƯỜI NHẬN	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	232.465.411	1.048.069.439
II. Đầu tư tài chính	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	130		994.449.995	147.184.501
1. Phải thu của khách hàng	131		994.449.995	147.184.501
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140	III.02	2.385.013.044	2.243.691.608
1. Hàng tồn kho	141		2.385.013.044	2.243.691.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	150	III.03.04	5.597.130.901	5.717.049.021
- Nguyên giá	151		9.555.831.978	9.555.831.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(3.958.701.077)	(3.838.782.957)
VI. Bất động sản đầu tư	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		12.209.059.351	12.155.994.569
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		24.134.999	24.428.146

1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.06	24.134.999	24.428.146
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400	III.07	12.184.924.352	12.131.566.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.935.250.000	6.935.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		249.674.352	196.316.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		12.209.059.351	12.155.994.569

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



- Số chứng chỉ hành nghề

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Mẫu số B02 - DNN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

Địa chỉ trụ sở: Số 69 đường 12 - P. Bình an

Quận Huyện: 2

Tỉnh/Thành phố:

Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

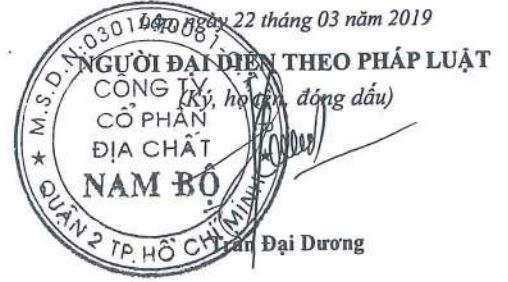
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	6.259.868.750	5.456.821.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.259.868.750	5.456.821.449
4. Giá vốn hàng bán	11		5.674.242.752	4.818.268.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		585.625.998	638.553.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		518.928.587	544.725.139
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		66.697.411	93.827.900
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.697.411	93.827.900
14. Chi phí thuế TNDN	51		13.339.482	18.765.580



15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60-50 - 51)	60		53.357.929	75.062.320
--	----	--	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

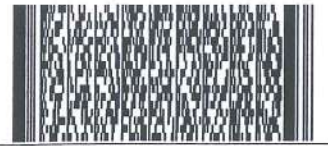
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



- Số chứng chỉ hành nghề
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2018 từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế : Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

[07] Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1

[08] Địa chỉ: Số 69 đường 12 - P. Bình an

[09] Quận/huyện: 2

[10] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

[11] Điện thoại:

[12] Fax:

[13]

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	66.697.411
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7$)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B8 = B9 + B10 + B11$)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12 = A1 + B1 - B8$)	B12	66.697.411
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	66.697.411
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14 = B12 - B13$)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	66.697.411
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày 19 tháng 03 năm 2019

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐỊA CHẤT
NAM BỐ
QUẬN 2 TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Đại Dương

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Mẫu số: 03 - 1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế: từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế: 0 3 0 1 9 9 0 0 6 1 - [] [] []

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	6.259.868.750
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ((03)=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ((09)=[10]+[11]+[12])	[09]	5.674.242.752
a	Giá vốn hàng bán	[10]	5.674.242.752
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	Chi phí tài chính	[13]	518.928.587
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((15)=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	66.697.411
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ((18)=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ((19)=[15]+[18])	[19]	66.697.411

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

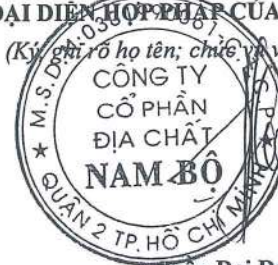
Ngày 19 tháng 03 năm 2019

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP ĐẠP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))



Trần Đại Dương

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2019 Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

[05] Tỷ lệ (%):

0,00

[06] Tên người nộp thuế:

Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

[07] Mã số thuế:

0301990061

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	66.651.443
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	66.651.443
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	66.651.443
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	0
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	66.651.443
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	0
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	66.651.443
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	66.651.443
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	66.651.443
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	13.330.289
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	0
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	0
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	0
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	0
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	13.330.289

D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	13.330.289
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	13.330.289
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	13.330.289
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	13.330.289
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	2.666.058
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	10.664.231

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

	0
	0

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp

0

ngày, từ ngày

01/02/2020

đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

0

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ:

Họ và tên:

Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày ký:

Tran Dai Duong
25/03/2020

PHỤ LỤC 03-1A
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	6.907.745.895
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	0
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	6.841.094.452
a	Giá vốn hàng bán	[10]	6.256.697.578
b	Chi phí bán hàng	[11]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	584.396.874
5	Chi phí tài chính	[13]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	66.651.443
7	Thu nhập khác	[16]	0
8	Chi phí khác	[17]	0
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	0
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	66.651.443

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01a - DNN)*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ**Mã số thuế:** 0301990061**Tên đại lý thuế (nếu có):****Mã số thuế:** BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

 Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.404.629.750	232.465.411
II. Đầu tư tài chính	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		0	994.449.995
1. Phải thu của khách hàng	131		0	994.449.995
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.012.003.562	2.385.013.044
1. Hàng tồn kho	141		1.012.003.562	2.385.013.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		5.540.339.230	5.597.130.901
- Nguyên giá	151		9.555.831.978	9.555.831.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(4.015.492.748)	(3.958.701.077)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		13.956.972.542	12.209.059.351
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		1.721.387.501	24.129.999
1. Phải trả người bán	311		1.587.601.114	0
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		133.786.387	24.129.999
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		12.235.585.041	12.184.929.352

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.935.250.000	6.935.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.000.000.000	5.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		300.335.041	249.679.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		13.956.972.542	12.209.059.351

Người lập biểu

Giám đốc:

Trần Nãi Đồng
Trần Nãi Đồng
Trần Đại Duong

Kế toán trưởng

Ngày lập:

24/03/2020

Chứng chỉ hành nghề số:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

Mã số thuế: 0301990061

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.907.745.895	6.259.868.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		6.907.745.895	6.259.868.750
4. Giá vốn hàng bán	11		6.256.697.578	5.674.242.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		651.048.317	585.625.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		584.396.874	518.928.587
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		66.651.443	66.697.411
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.651.443	66.697.411
14. Chi phí thuế TNDN	51		13.330.289	13.339.482
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		53.321.154	53.357.929

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

- Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
- Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
- Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

[05] Tỷ lệ (%): 0,00

[06] Tên người nộp thuế : Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ

[07] Mã số thuế: 0301990061

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	106.621.708
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	106.621.708
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	106.621.708
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	0
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	106.621.708
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	0
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	106.621.708
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	106.621.708
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	106.621.708
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	21.324.342
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	0
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	0
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	0
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	0
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	21.324.342

D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	21.324.342
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	21.324.342
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	21.324.342
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	21.324.342
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	4.264.868
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	17.059.474

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiên chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp

0

ngày, từ ngày

01/02/2021

đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

0

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ:

Họ và tên:

Người ký:

Traàn Ñaïi ĐôngTra

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày ký:

24/03/2021

PHỤ LỤC 03-1A
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	8.577.927.790
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	0
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	8.471.306.082
a	Giá vốn hàng bán	[10]	7.728.517.837
b	Chi phí bán hàng	[11]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	742.788.245
5	Chi phí tài chính	[13]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	106.621.708
7	Thu nhập khác	[16]	0
8	Chi phí khác	[17]	0
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	0
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	106.621.708

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01a - DNN)*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế: 0301990061
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

 BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

 Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		0	0
II. Đầu tư tài chính	120		4.805.098.269	4.404.629.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.815.629.931	1.872.829.282
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.989.468.338	2.531.800.468
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		0	0
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	1.012.003.562
1. Hàng tồn kho	141		0	1.012.003.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		5.472.484.936	5.540.339.230
- Nguyên giá	151		9.574.004.705	9.555.831.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(4.101.519.769)	(4.015.492.748)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		13.277.583.205	13.956.972.542
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		957.093.174	1.721.387.501
1. Phải trả người bán	311		792.959.348	1.587.606.114
2. Người mua trả tiền trước	312		164.133.826	133.781.387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		12.320.490.031	12.235.585.041

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.935.250.000	6.935.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.000.000.000	5.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		385.240.031	300.335.041
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		13.277.583.205	13.956.972.542

Người lập biểu

Giám đốc: Tran Dai Duong

Kế toán trưởng

Ngày lập: 17/03/2021

Chứng chỉ hành nghề số:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2020

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Địa Chất Nam Bộ
Mã số thuế: 0301990061
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.577.927.790	6.907.745.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		8.577.927.790	6.907.745.895
4. Giá vốn hàng bán	11		7.728.517.837	6.256.697.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		849.409.953	651.048.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		742.788.245	584.396.874
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		106.621.708	66.651.443
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.621.708	66.651.443
14. Chi phí thuế TNDN	51		21.324.342	13.330.289
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		85.297.366	53.321.154

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

“ V/v Khảo sát Địa chất Công trình ”

* **TÊN CÔNG TRÌNH:** CĂN HỘ DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, KHÁCH SẠN ALACARTE VŨNG TÀU (FUSION SUITES VUNG TAU).

* **GIAI ĐOẠN:** THIẾT KẾ KỸ THUẬT BỔ XUNG

* **ĐỊA ĐIỂM:** SỐ 2 – TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH – THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Căn cứ bộ luật dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 / 06 / 2005.

- Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội khoá XI, kỳ họp thứ 4.

- Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng, nhiệm vụ của 2 bên.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Đại diện ông: **ĐOÀN HỮU THUẬN**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ: Tầng 3 - HODECO PLAZA - 36 Nguyễn Thái Học - phường 7 - TP Vũng Tàu

ĐT: 064 3856274

Fax: 064 3856205

Tài khoản: 760.10.00.002001.7 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bà Rịa -Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500444601

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ

Đại diện ông: **TRẦN ĐẠI DƯƠNG**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ : Số 69 đường 15 - Phường Bình An - Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.37408145

Fax: 08.37408836

Tài khoản : 6280110100030006 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn -

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Mã số thuế : 0301990061

Sau khi thảo luận, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN, KINH PHÍ THANH TOÁN

1 - Nội dung thực hiện

Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thi công khảo sát Địa chất Công trình với nhiệm vụ sau:

“ Khảo sát Địa chất Công trình giai đoạn thiết kế kỹ thuật bổ xung “ CĂN HỘ DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, KHÁCH SẠN ALACARTE VŨNG TÀU (FUSION SUITES VUNG TAU).

Địa điểm: Số 2 - Trương Công Định - Thành phố Vũng Tàu.

2 - Nhiệm vụ khảo sát:

- Tư vấn giám sát sẽ quyết định vị trí từng điểm khoan.
- Khoan qua tầng đất, cát bờ rời. Không lấy mẫu và thí nghiệm hiện trường.
- Khoan sâu vào tầng đá gốc khoảng 2.0 mét đến 4 mét. Tỷ lệ lấy mẫu $\geq 75\%$, (Tư vấn giám sát sẽ quyết định điểm dừng từng lỗ khoan).
- Mô tả đất và đá suốt chiều dài hố khoan.

3 - Khối lượng dự kiến thực hiện:

- Số lỗ khoan **17 lỗ**, trong đó:
- Chiều sâu dự kiến **12m/lỗ**; tổng chiều dài mét khoan **204m**;

Trong đó dự kiến:

+ đất đá bờ rời: **150 m**

+ Đá Granit: **54 m**

Báo cáo kết quả khoan khảo sát: **06 bộ**

4 - Đơn giá thực hiện

Đơn giá khoan được thực hiện theo phương thức khoán trọn gói theo mét khoan thực tế.

Khoan trong đất đá bờ rời cấp I ÷ III: 700.000 đ/m.

Khoan trong đá cấp IX ÷ XI : 3.800.000 đ/m

5 - Kinh phí dự kiến.

Giá trị hợp đồng trọn gói theo mét khoan thực tế chưa bao gồm cả thuế VAT.

Tạm tính:

Khoan trong đất đá bờ rời cấp I ÷ III: $150\text{m} \times 700.000 \text{ đ/m} = 105.000.000 \text{ đ}$

Khoan trong đá cấp IX ÷ XI : $54\text{m} \times 3.800.000 \text{ đ/m} = 205.200.000 \text{ đ}$

Giá trị hợp đồng trước thuế: 310.200.000 đồng

Thuế VAT 10%: 31.020.000 đồng

Giá trị hợp đồng sau thuế: 341.220.000 đồng

Bằng chữ (làm tròn): Ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn)

Kinh phí thanh toán: Trên cơ sở đơn giá khoán gọn và nghiệm thu thanh quyết toán thực tế thi công.

6 - Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản sau khi có nghiệm thu kết quả công tác khảo sát. Cụ thể như sau:

- Sau khi bên B hoàn thành bàn giao đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của phần nội dung hợp đồng này. Bên A thanh toán cho bên B toàn bộ giá trị theo quyết toán thực tế nghiệm thu.
- Bên B chuyển hoá đơn tài chính hiện hành cho bên A, trước khi 2 bên thực hiện công tác thanh lý hợp đồng

ĐIỀU II: THỜI GIAN THỰC HIỆN

Tiến độ thực hiện **30 ngày** kể từ khi bên B tiếp nhận bàn giao mặt bằng

- Dự kiến khởi công: Ngày 01 / 06 / 2017
- Dự kiến hoàn thành: Ngày 01 / 07 / 2017

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

1 - Trách nhiệm bên A

- Cung cấp cho bên B vị trí từng lỗ khoan tại mặt bằng khu khảo sát.
- Cử cán bộ theo dõi và quyết định điểm dừng từng lỗ khoan, nghiệm thu hiện trường.
- Giúp đỡ bên B các thủ tục pháp lý khi thi công ngoài công trường.

2 - Trách nhiệm bên B

- Cùng cán bộ và tư vấn giám sát xác định vị trí các lỗ khoan ngoài thực địa.
- Thực hiện đúng cam kết đã ghi trong hợp đồng và đã được bên A chấp nhận.
- Bảo đảm an toàn lao động, đăng ký tạm trú, thực hiện nếp sống văn minh công trường.
- Nếu dịch chuyển vị trí lỗ khoan ngoài phạm vi cho phép phải được sự đồng ý của bên A và không ảnh hưởng đến chất lượng tài liệu khảo sát.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng báo cáo kỹ thuật

ĐIỀU IV: CAM KẾT CHUNG


- Hai bên cam kết sẽ thực hiện đầy đủ những điều khoản đã ghi trong hợp đồng
- Trường hợp thay đổi một trong những điều khoản đã cam kết, phải được hai bên thoả thuận và biên bản phải được hai bên cùng ký.
- Vì một lý do nào đó một trong hai bên vi phạm hoặc huỷ bỏ hợp đồng gây trở ngại cho bên kia thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thoả đáng hợp đồng, tính đến ngày hợp đồng được thanh lý.
- Nếu có tranh chấp, vướng mắc mà không thương lượng giải quyết được thì hai bên sẽ thống nhất đưa vụ việc ra Toà kinh tế - Toà án nhân dân TP Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành. Án phí do bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được thành lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Hữu Chuẩn



ĐẠI DIỆN BÊN B


TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. Trần Đại Dương


Số: /BBTL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 21... tháng 07 năm 2017

BIÊN BẢN NGHIỆM THU**THANH LÝ HỢP ĐỒNG***“ V/ v Khảo sát Địa chất Công trình ”***Giai đoạn: THIẾT KẾ KỸ THUẬT BỔ XUNG****Công trình: CĂN HỘ DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, KHÁCH SẠN A LACARTE VŨNG TÀU
(FUSION SUITES VUNG TAU)****Địa điểm: SỐ 2 - TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH - THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 18 /HĐKT, ngày /05/2017, giữa Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ.
- Căn cứ vào đơn giá khoán gọn theo mét khoan.
- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã hoàn thành giữa hai bên.

Đại diện bên A (Chủ đầu tư):**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RIYA VŨNG TÀU****Ông: ĐOÀN HỮU THUẬN****Chức vụ: Tổng giám đốc****Bà : BÙI THỊ THỊNH****Chức vụ: Kế toán trưởng****Đại diện bên B (bên thi công):****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ****Ông: TRẦN ĐẠI DƯƠNG****Chức vụ: Tổng Giám đốc****Bà: NGUYỄN THỊ THU****Chức vụ: Kế toán trưởng**

Đã thống nhất nghiệm thu và thanh lý hợp đồng kinh tế /HĐKT, ngày /05/2017 giữa Công ty Phát triển Nhà tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Địa chất Nam bộ cụ thể như sau:

I - Khối lượng thực hiện**1 ./ Công tác khoan: Tổng số 17 lỗ khoan ; Số mét khoan: 197.1 mét****Trong đó: Đất cấp I ÷ III = 143.0 mét****Đá cấp IX ÷ XI = 54.1 mét****4 ./ Báo cáo kết quả khảo sát: 06 bộ**

II - Chất lượng công trình

Thi công an toàn, đạt tiến độ và đảm bảo chất lượng kỹ thuật như phương án đề ra.

III - Kinh phí thanh toán

Kinh phí quyết toán công trình được tính theo khối lượng công việc thực tế thi công đã được 2 bên thống nhất nghiệm thu và đơn giá đã được ghi trong hợp đồng. (xem bảng quyết toán công trình & biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện có đính kèm).

Tổng kinh phí thanh toán (làm tròn): 336 200 000 VNĐ

Bằng chữ: ba trăm, ba sáu triệu hai trăm ngàn đồng.

IV - Thanh lý hợp đồng

Hai bên A và B cùng thống nhất như sau:

1. / Giá trị ký hợp đồng tạm tính: 341.200.000 VNĐ
- 2./ Giá trị thanh toán công trình: 336 200 000 VNĐ. (không tạm ứng)
3. / Kinh phí bên A phải thanh toán cho bên B:

Kinh phí thanh toán: 336 200 000 VNĐ

Bằng chữ: ba trăm, ba sáu triệu hai trăm ngàn đồng.

Sau khi bên A thanh toán cho bên B, bên B giao nộp hoá đơn giá trị gia tăng (10%VAT), biên bản thanh lý thực hiện xong.

Biên bản được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Hữu Chuẩn

Kế toán trưởng

M

Bùi Thị Thịnh

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ks. Trần Đại Dương

Kế toán

Thu

Nguyễn Thị Thu

BẢNG QUYẾT TOÁN CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: CĂN HỘ DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, KHÁCH SẠN A LACARTE VŨNG TÀU
(FUSION SUITES VUNG TAU)

ĐỊA ĐIỂM :SỐ 2 - TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH - THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

GIAI ĐOẠN : THIẾT KẾ KỸ THUẬT BỒ XUNG

NHỮNG CĂN CỨ TÍNH QUYẾT TOÁN:

- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 18 /HĐKT, ngày..... / 05 / 2017 giữa Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ.
- Căn cứ vào đơn giá khoán gọn theo mét khoan.
- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã hoàn thành giữa hai bên.

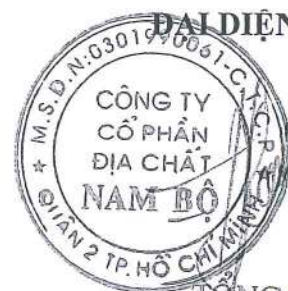
STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	CÔNG TÁC KHOAN				
	Số lỗ khoan 17 LK				
1	Khoan đất Cấp I - III	Mét	143	700,000	100,100,000
2	Khoan đá Cấp IX - XI	Mét	54.1	3,800,000	205,580,000
	Cộng 1 đến 2				305,680,000
3	Thuế VAT	10%			30,568,000
	TỔNG QUYẾT TOÁN				336,248,000

Bằng chữ (làm tròn): Ba trăm ba sáu triệu, hai trăm ngàn đồng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Hữu Thuận



TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. Trần Đại Dương

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH VÀ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH**

GIỮA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MA SAN BREWERY HG

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ

Số hợp đồng : 0290315/MHG - ĐCNB

Ngày ký : 09/03/2015



THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội khoá XI, kỳ họp thứ 4.
- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ
- Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.
- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai Bên.

Hôm nay, ngày 09 tháng 03 năm 2015, chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ DỊCH VỤ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MASAN BREWERY HG

Giấy ĐKKD số 6300259029 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 06/02/2015

Địa chỉ : Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.

Đại diện pháp luật : Ông NGUYỄN THIỀU NAM Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

Điện thoại : (08) 62563862 Fax: (08) 38274115

Mã số thuế : 6300259029

Sau đây được gọi là “Bên A” hoặc “Chủ đầu tư”

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ

Giấy ĐKKD số 41003000043 do Sở kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2000 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14/06/2006.

Địa chỉ : Số 11 đường 15 – Phường Bình An – Quận 2 – Tp. Hồ chí Minh

Đại diện : Ông **TRẦN ĐẠI DƯƠNG** Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Điện thoại : 08.37408145 Fax: 08.37408836

Tài khoản : 6280110100030006 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Đông Sài Gòn

Mã số thuế : 0301990061

Sau đây được gọi là “Bên B” hoặc “nhà thầu khảo sát”

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Hợp đồng này các từ, ngữ dưới đây được các Bên thống nhất hiểu như sau:

1.1 “**Các Bên**”, “**Hai Bên**” có nghĩa là Bên A và Bên B

1.2 “**Mỗi Bên**” gọi riêng Bên A hoặc Bên B.

1.3 “**Ngày**” trừ khi được qui định khác trong hợp đồng, “ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

- 1.4 “Ngày làm việc” là thời gian từ 7 giờ 30 đến 17 giờ từ ngày thứ Hai đến thứ Bảy (không bao gồm các ngày nghỉ, lễ) hoặc khoảng thời gian khác theo ngày làm việc thực tế của Bên A trong từng thời kỳ được các Bên thống nhất bằng văn bản.
- 1.5 “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- 1.6 “Phụ lục” là những trang hoàn chỉnh nhằm bổ sung, làm rõ một hoặc một số nội dung trong hợp đồng, được gọi tên là Phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng.
- 1.7 “Hợp đồng” là Hợp đồng này và các phụ lục bổ sung và sửa đổi nội dung hợp đồng giữa Các Bên.
- 1.8 “Bất khả kháng” được quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.
- 1.9 “MHG” viết tắt của Công ty TNHH MTV Ma San Brewery HG.
- 1.10 “Công việc”: là các công việc do các Bên thoả thuận thực hiện tại Điều 2, hợp đồng này.
 - Ghi chú:
 - Các việc dẫn đến Điều, khoản, mục và Phụ lục được xem là các Điều, khoản, mục, Phụ Lục của Hợp đồng này, trừ khi được chỉ rõ là các Điều, khoản, mục và Phụ lục của một văn kiện khác.
 - Tiêu đề các Điều, khoản, mục chỉ dùng để tiện tham chiếu.

ĐIỀU 2: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bên B đồng ý thực hiện dịch vụ và Bên A đồng ý thuê dịch vụ “*Khảo sát địa hình và địa chất*” cho khu vực nhà máy và văn phòng làm việc của Bên A tại KCN Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Sau đây gọi tắt là “*Công việc*”.

Đề cương khảo sát địa hình địa chất và Mặt bằng hiện trạng khảo sát đính kèm hợp đồng. Đề cương khảo sát địa hình địa chất và Mặt bằng hiện trạng khảo sát là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

ĐIỀU 3 : HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Hai Bên hoàn tất các nghĩa vụ của mình theo quy định hợp đồng và hai Bên tiến hành làm thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 4: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN, ĐIỀU KIỆN NGHIỆM THU VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

4.1 Địa điểm thực hiện: tại KCN Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

4.2 Thời gian thực hiện: trong vòng 20 ngày kể từ ngày 09/03/2015.

4.4 Điều kiện nghiệm thu:

Hai Bên sẽ tiến hành ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành trong vòng 10 ngày sau khi Bên B hoàn tất công việc nêu tại điều 2 hợp đồng và đáp ứng các điều kiện sau:

- Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A tại Đề cương khảo sát địa hình địa chất đính kèm hợp đồng, phải tuân thủ theo các quy định của Nhà nước và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn Pháp Luật hiện hành.
- Cung cấp cho Bên A bản báo cáo khảo sát (bản chính) như quy định tại Đề cương khảo sát địa hình địa chất đính kèm hợp đồng.

Biên bản nghiệm thu là căn cứ để Bên A thanh toán cho Bên B theo điều 5.2 của hợp đồng.

ĐIỀU 5: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

5.1 Giá trị hợp đồng trọn gói: 275.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn)

Trong đó giá trị hợp đồng trước thuế: 250.000.000 đồng

Thuế VAT 10%: 25.000.000 đồng

5.2 **Phương thức thanh toán:**

Bên A thanh toán bằng hình thức chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng vào tài khoản của Bên B, chia làm 02 đợt cụ thể như sau:

Đợt 1: Bên A tạm ứng 30% giá trị hợp đồng trước thuế trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký kết hợp đồng và Bên A nhận được Giấy đề nghị tạm ứng từ Bên B.

Đợt 2: Bên A thanh toán phần còn lại và thuế VAT cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên B hoàn tất công việc theo Điều 2 hợp đồng và Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán (bản chính) bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành
- Hóa đơn tài chính hợp lệ theo quy định của Bộ tài chính.
- Giấy đề nghị thanh toán.

ĐIỀU 6: BẤT KHẢ KHÁNG

- 6.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- 6.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện Bất Khả Kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt hợp đồng.
- 6.3 Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất Khả Kháng có nghĩa vụ phải:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
 - Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- 6.4 Trong trường hợp xảy ra sự kiện Bất Khả Kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.
- 6.5 Nếu sự kiện Bất khả kháng kéo dài quá 15 ngày, hai Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, nhưng phải báo trước cho Bên kia biết ít nhất 30 ngày kể từ ngày muốn đơn phương chấm dứt.

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN

7.1 **Quyền và nghĩa vụ của Bên B:**

- 7.1.1 Bên B có trách nhiệm thực hiện dịch vụ theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng này.
- 7.1.2 Bên B cam kết kiểm tra, đánh giá trung thực theo chuyên môn và phương tiện chuẩn.
- 7.1.3 Bên B tuân thủ các nội quy, quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến năng lực tư vấn, tính hợp lệ, chính xác của hồ sơ khảo sát của Bên B.
- 7.1.4 Trung thực khách quan và chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả khảo sát
- 7.1.5 Sắp xếp thời gian để phối hợp cùng Bên A tiến hành công việc theo lịch thông báo của Bên A.
- 7.1.6 Trong quá trình làm việc tại nhà máy của Bên A, Bên B phải đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A, Bên B và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- 7.1.7 Được quyền nhận thanh toán từ Bên A đúng thỏa thuận tại Hợp đồng này.

7.2 **Quyền và nghĩa vụ của Bên A:**

- 7.2.1 Có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng này.
- 7.2.2 Thanh toán cho Bên B theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng này.

- 7.2.3 Cử người có thẩm quyền trong việc phối hợp, bàn giao mặt bằng, hồ sơ, tài liệu, tạo điều kiện tối đa và hỗ trợ với Bên B thực hiện các công việc nêu tại Điều 2 Hợp đồng.
- 7.2.4 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam

ĐIỀU 8: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

8.1 Đương nhiên chấm dứt hợp đồng

- 8.1.1 Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp Đồng này cho đến ngày Các Bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo các điều khoản ghi rõ trong hợp đồng. Các Bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này nếu không phải trường hợp qui định tại Điều 6 và Điều 8.2 của Hợp đồng.
- 8.1.2 Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong hai Bên chấm dứt hoạt động theo Luật doanh nghiệp hoặc khi Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
- 8.1.3 Trong trường hợp nêu tại Điều 8.1.1 và Điều 8.1.2 Hợp đồng Các Bên sẽ lập Biên bản thanh lý hợp đồng trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

8.2 Đơn phương chấm dứt hợp đồng

- Một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu Bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này và không đưa ra biện pháp khắc phục vi phạm đó trong vòng 04 (bốn) ngày sau khi nhận được văn bản thông báo của Bên bị vi phạm nêu rõ vi phạm đó.
- Trong tất cả các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng, Các Bên có trách nhiệm phải thông báo cho Bên còn lại văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng trước thời điểm chấm dứt hợp đồng ít nhất là 10 ngày.

ĐIỀU 9: PHẠT HỢP ĐỒNG, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

9.1 Phạt hợp đồng:

Trong trường hợp Bên B thực hiện dịch vụ không tuân thủ đúng Điều 4.2 hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt 2% giá trị hợp đồng cho một (01) ngày trễ hạn. Tổng thời gian không quá 04 ngày và tổng mức phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.

Nếu quá thời gian quy định tại Điều này mà Bên B vẫn không khắc phục hoặc không thể thực hiện đúng tiến độ theo Điều 4.2 thì Bên A có quyền xem xét việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Mọi thiệt hại phát sinh do sự vi phạm này thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường theo Điều 9.2.

9.2 Bồi thường thiệt hại:

Trong trường hợp một Bên vi phạm các nội dung khác không thuộc trường hợp qui định tại Hợp đồng thì phải chịu bồi thường cho Bên còn lại mọi thiệt hại, phí tổn phát sinh mà xuất phát trực tiếp từ hành vi vi phạm Hợp đồng của Bên kia. Bên yêu cầu bồi thường có trách nhiệm chứng minh thiệt hại này theo qui định pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 10: BẢO MẬT THÔNG TIN

- 10.1 Hai Bên cam kết rằng nếu chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên kia thì các Bên có nghĩa vụ phải giữ bí mật tất cả các thông tin có liên quan đến hợp đồng và các hồ sơ chứng từ liên quan đến hợp đồng. Các Bên tuyệt đối không cung cấp, tiết lộ hay trao đổi dưới bất kỳ hình thức nào cho Bên thứ ba, trừ việc cung cấp thông tin cho các nhà thầu phụ của hai Bên để phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng này.
- 10.2 Trong trường hợp những thông tin có liên quan đến hợp đồng này được yêu cầu cung cấp cho các cơ quan chính quyền hoặc giới chức theo luật định thì hai Bên phải thông báo cho nhau biết trước tối thiểu 03 ngày làm việc.
- 10.3 Việc vi phạm bảo mật thông tin theo thỏa thuận tại Điều này cũng đồng nghĩa với việc Bên vi phạm đã vi phạm hợp đồng. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo qui định pháp luật hiện hành và vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vi phạm này.

ĐIỀU 11: SỰ MINH BẠCH

- 11.1 Bên A cam kết không đặt vấn đề về dứt lốt, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch giá, tặng quà, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kỳ hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kỳ người nào của Bên B để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với các đối tượng khác. Khi có sự đòi hỏi từ phía người của Bên B, Bên A có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên B để cùng xử lý, hình thức thông báo có thể bằng cách điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.
- 11.2 Trong trường hợp Bên B vi phạm những cam kết tại Điều 11.1 thì Bên A có quyền đưa ra các biện pháp chế tài phù hợp bao gồm cả biện pháp đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, mọi chi phí phát sinh và thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng, Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

ĐIỀU 12: CAM KẾT PHÁT TRIỂN

Hai Bên, bằng sự thiện chí của mình cùng nhau thống nhất thực hiện các hành vi sau nhằm củng cố và duy trì cho sự phát triển bền vững. Cụ thể:

- 12.1 Tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh của mình.
- 12.2 Luôn đảm bảo rằng mọi công việc, công trình được xây dựng, thiết kế và vận hành, mọi sản phẩm chế tạo, mọi dịch vụ được cung cấp đều đúng theo quy định của pháp luật.
- 12.3 Cùng nhau nhận thức và cam kết rằng công tác an toàn, sức khỏe và môi trường là trách nhiệm hàng đầu của hai Bên trong công tác quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- 12.4 Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên, người lao động các kiến thức về an toàn, sức khỏe và môi trường.
- 12.5 Sau cùng, bằng nỗ lực của mình, các Bên cam kết luôn cố gắng nhận dạng, đánh giá, quản lý và sẽ áp dụng mọi biện pháp thích hợp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây tác hại xấu cho sức khỏe con người, gây thiệt hại cho tài sản hoặc môi trường.

ĐIỀU 13: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 13.1 Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau và tích cực bàn bạc giải quyết (cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).
- 13.2 Trường hợp các Bên không tự giải quyết được thì mới đưa vụ tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền tại nơi Bên A có trụ sở chính để giải quyết. Quyết định của toà án trên sẽ là quyết định cuối cùng và hai Bên bắt buộc phải tuân thủ theo luật định. Chi phí cho những hoạt động kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do Bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 14: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

- 14.1 Tất cả các thông báo theo Hợp đồng này phải được gửi bằng bu-rơ điện; bằng Fax hoặc gửi trực tiếp cho người đại diện của mỗi Bên tại địa chỉ các Bên nêu trong phần giới thiệu của Hợp đồng này hoặc bất kỳ địa chỉ liên hệ nào được một Bên thông báo trước bằng văn bản cho Bên kia.
- 14.2 Hợp đồng này được điều chỉnh và được diễn dịch theo các luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 14.3 Trong trường hợp một hoặc vài điều khoản của Hợp đồng này bị coi là vô hiệu hoặc bị bỏ, những phần còn lại vẫn được giữ nguyên giá trị và hiệu lực.
- 14.4 Trường hợp một trong hai Bên có sự phân chia, hợp nhất, đổi tên, chuyển địa điểm, thì hợp đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực đối với sự thay đổi đó.
- 14.5 Mỗi Bên khai trình và bảo đảm với Bên kia rằng Bên đó có quyền hợp pháp để ký kết Hợp đồng này.

ĐIỀU 15: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- 15.1 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này. Mọi sự sửa đổi, bổ sung hợp đồng và phụ lục hợp đồng này phải được sự đồng ý bằng văn bản của Các Bên.
- 15.2 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản chính, bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.
- 15.3 Đính kèm hợp đồng:
 - Phụ lục 1: Tổng hợp chi phí khảo sát địa hình và địa chất công trình.
 - Đề cương khảo sát địa hình địa chất.
 - Mặt bằng hiện trạng khảo sát.



Nguyễn Thiên Nam



KS. Trần Đại Dương

PHỤ LỤC 01 - TỔNG HỢP CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH VÀ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

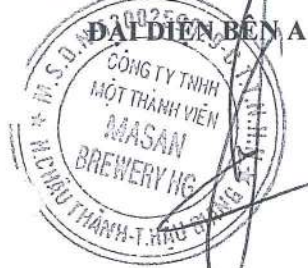
Số hợp đồng : 0290315/MHG - ĐCNB

Ngày ký : 09/03/2015

TT	Hạng mục khảo sát	ĐVT	Cấp ĐH	Khối lượng	Đơn giá tổng hợp □	Thành tiền (đ)
I	CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH					84,000,000
I.1	Khống chế mặt bằng và cao độ					
1.1	Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 2	Điểm	III	4.00	3,500,000	14,000,000
1.2	Công tác đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	III	2.00	2,500,000	5,000,000
I.2	Công tác đo vẽ địa hình					
	Công tác đo vẽ bình đồ lộ tuyến trên cạn tỷ lệ 1/500, Đường đồng mức 0.5m	ha	III	26.00	2,500,000	65,000,000
II	CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT					203,300,000
II.1	Khoan bơm rửa đất đá cấp I-II	m		420	350,000	147,000,000
II.2	Thí nghiệm mẫu đất 13 chỉ tiêu cơ lý cho mẫu ND.	mẫu		210	200,000	42,000,000
II.3	Thí nghiệm mẫu đất nén chậm cố kết.	mẫu		10	400,000	4,000,000
II.4	Thí nghiệm mẫu đất nén 3 trục sơ đồ Cu	mẫu		3	1,200,000	3,600,000
II.5	Thí nghiệm mẫu nước ăn mòn bê tông	mẫu		1	400,000	400,000
II.6	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	mẫu		210	30,000	6,300,000
	Cộng chi phí trực tiếp					287,300,000
	Lập báo cáo khảo sát	BC		1	5%	14,365,000
	Công chi phí trước thuế					301,665,000
	Giảm giá, còn					250,000,000
	Thuế VAT				10%	25,000,000
	Tổng chi phí sau thuế					275,000,000

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn.

Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản chính, được đính kèm vào hợp đồng số 0290315/MHG - ĐCNB ngày 9/3/2015, bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Nguyễn Chiếu Nam



KS. Trần Đại Dũng



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TP. Cần Thơ, ngày 16 tháng 06 năm 2015

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ
KẾT QUẢ KHẢO SÁT XÂY DỰNG**

Số: -2016/NT-TL-NAGECO

Hạng mục: Khảo sát địa hình, địa chất

Công trình: Nhà máy Masan Beer Mekong

Địa điểm: Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành,
tỉnh Hậu Giang

1. Đối tượng nghiệm thu

Kết quả khảo sát địa hình, địa chất.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu

a. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Masan Brewery Hậu Giang

Ông: Phạm Hồng Sơn

Chức vụ:

Ông: Lê Đức Tiên

Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật công trình

b. Nhà thầu Khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ

Ông: Trần Đại Dương

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Phan Chu Nam

Chức vụ: Chủ nhiệm khảo sát

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu

Bắt đầu: 10h30 ngày 16 tháng 06 năm 2015

Kết thúc: 11h30 ngày 16 tháng 06 năm 2015

Tại lô đất của Công ty TNHH một thành viên Masan Brewery Hậu Giang, khu công nghiệp Long Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4. Các căn cứ nghiệm thu

a. Các căn cứ pháp lý

- Luật xây dựng số 16/2003/QH-11 ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH-12 ngày 19/06/2009;

- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 23/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 23/02/2009 của Chính phủ;

- Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2014 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/07/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Hợp đồng thi công khảo sát địa hình và địa chất công trình số 0290315/MHG-ĐCNB ngày 09/3/2015 giữa Công ty TNHH một thành viên Masan Brewery Hậu Giang và Công ty CP Địa chất Nam bộ .

b. Các quy trình, quy phạm áp dụng

STT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm	Ký hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04: 2009/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11: 2008/BTNMT
3	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình (phần ngoài trời)	96TCN 42-90
4	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình (phần trong nhà)	96TCN 43-90
5	Tiêu chuẩn thiết kế nhà và công trình	TCVN 9362:2012
6	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	22TCN 259:2000
7	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
8	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không có kết – không thoát nước và có kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
9	Đất xây dựng – lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2638:2012
10	Đất xây dựng, phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
11	Đất xây dựng, phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
12	Đất xây dựng, phương pháp xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
13	Đất xây dựng, phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012
14	Phương pháp xác định sức kháng cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
15	Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng	TCVN 4200:2012
16	Phương pháp xác định độ chặt của đất trong phòng	TCVN 4121:2012
17	Đất xây dựng, phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012

5. Đánh giá kết quả khảo sát xây dựng đối chiếu với nhiệm vụ khảo sát và phương án khảo sát đã được phê duyệt

a. Về chất lượng công tác khảo sát xây dựng

- Phù hợp với nhiệm vụ khảo sát đã được Chủ đầu tư và Giám đốc kỹ thuật công trình chấp thuận;

- Tuân thủ các Quy chuẩn xây dựng, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và đúng với quy mô, phạm vi khảo sát theo yêu cầu của Chủ đầu tư tại Hợp

đồng số: 0290315/MHG-ĐCNB ngày 09/3/2015 giữa Công ty TNHH một thành viên Masan Brewery Hậu Giang và Công ty CP Địa chất Nam bộ

b. Khối lượng khảo sát

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng theo hợp đồng	Khối lượng đề nghị nghiệm thu
1	Khảo sát địa hình			
1.1	Đường chuyên cấp 2	điểm	4	11
1.2	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	2,0	4,5
1.3	Đo vẽ lập bình đồ 1/500, đường đồng mức 0,5m	ha	24,0	24,0
1.4	Đo vẽ bản đồ độ sâu lòng sông, đồng mức 0.5m	ha	0,0	0,65
2	Khảo sát địa chất			
2.1	Khoan địa chất trên cạn, cấp đất đá I-III	m	420	420
2.2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT, cấp đất đá I-III	lần	210	210
2.3	Thí nghiệm mẫu đất nén chậm cố kết,	mẫu	10	10
2.4	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý mẫu đất nguyên dạng, cắt nén bằng máy một trục	mẫu	210	210
2.5	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý mẫu đất nguyên dạng bằng phương pháp ba trục	mẫu	3	3
2.6	Thí nghiệm mẫu nước ăn mòn bê tông	mẫu	1	1
III	Thuê phương tiện nổi để đo sông	ngày	2	2

c. Về hình thức, số lượng báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

Số lượng hồ sơ bàn giao: 07 bộ, mỗi bộ gồm 03 quyển A4 và kèm theo 3 CD ghi kết quả khảo sát như trong đề cương khảo sát đã yêu cầu.

Hình thức hồ sơ: Hồ sơ được thực hiện trên máy vi tính với các bản in rõ ràng, sạch sẽ, đầy đủ số lượng theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư, thể hiện các bản vẽ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Giá trị quyết toán:

- 5.1 Giá trị hợp đồng: **275.000.000 đồng**
- 5.2. Giá trị phát sinh: **31.959.730 đồng**
- 5.2 Giá trị quyết toán thực tế: **306.959.730 đồng**
- 5.3 Giá trị quyết toán chấp nhận: **306.959.730 đồng**
- Đã tạm ứng: **75.000.000 đồng**
- Giá trị thanh toán đợt này: **231.959.730 đồng**

1
5
1
N
H
A
E
P
1
N
Y

6. Kết luận nghiệm thu

Đồng ý nghiệm thu Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng để làm căn cứ nghiệm thu thanh toán chi phí khảo sát địa hình, địa chất công trình.

Sau khi bàn giao tài liệu kết quả khảo sát và kèm theo biên bản nghiệm thu này được ký bởi 2 bên, chủ đầu tư sẽ thanh quyết toán giá trị hợp đồng với nhà thầu khảo sát An Hải.

Biên bản được lập thành 6 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 2 bản.

Biên bản nghiệm thu này là cơ sở để thanh quyết toán hợp đồng khảo sát giữa Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Hậu Giang và Công ty CP Địa chất Nam Bộ.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



Phạm Hồng Sơn

NHÀ THẦU KHẢO SÁT XD



TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. Trần Đại Dương



BẢNG GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

Số hợp đồng : 0290315/MHG - ĐCNB

Ngày ký : 09/03/2015

Hạng mục: Khảo sát địa hình và địa chất

TT	Hạng mục khảo sát	ĐVT	Cấp ĐH	Khối lượng	Đơn giá tổng hợp	Thành tiền (đ)
I	CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH					116,900,000
I.1	Khống chế mặt bằng và cao độ					
1.1	Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 2	Điểm	III	11	3,500,000	38,500,000
1.2	Công tác đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	III	4.50	2,500,000	11,250,000
I.2	Công tác đo vẽ địa hình					
2.1	Công tác đo vẽ bình đồ lộ tuyến trên cạn tỷ lệ 1/500, Đường đồng mức 0.5m	ha	III	24	2,500,000	60,000,000
2.2	Công tác đo vẽ bình đồ dưới nước tỷ lệ 1/500, Đường đồng mức 0.5m	ha	III	0.65	11,000,000	7,150,000
II	CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT					203,300,000
II.1	Khoan bơm rửa đất đá cấp I-II	m		420	350,000	147,000,000
	Thí nghiệm mẫu đất 13 chỉ tiêu cơ lý cho mẫu ND.	mẫu		210	200,000	42,000,000
II.3	Thí nghiệm mẫu đất nén chậm cố kết.	mẫu		10	400,000	4,000,000
II.4	Thí nghiệm mẫu đất nén 3 trục sơ đồ Cu	mẫu		3	1,200,000	3,600,000
II.5	Thí nghiệm mẫu nước ăn mòn bê tông	mẫu		1	400,000	400,000
II.6	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	mẫu		210	30,000	6,300,000
III	Tổng giá trị trước thuế (I + II)					320,200,000
IV	Lập báo cáo khảo sát (III*5%)	BC		1	5%	16,010,000
	Công chi phí trước thuế (III + IV)					336,210,000
	Giá trị sau giảm giá					279,054,300
	Thuế VAT				10%	27,905,430
	Tổng giá trị bao gồm VAT					306,959,730

ằng chữ: Ba trăm lẻ sáu triệu chín trăm năm mươi chín ngàn bảy trăm ba mươi đồng chẵn.

Bảng giá trị này được lập thành 04 (bốn) bản chính, được đính kèm vào nghiệm thu và thanh lý kết quả khảo sát xây dựng ngày...

09/2015, bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện Bên A



Phạm Hồng Sơn

Đại diện Bên B



TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. Trần Quý Dương

Số: 61/HĐKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2016

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

v/v : *Khoan khảo sát địa chất*

Công trình: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CÁI BÈ

Gói thầu: TƯ VẤN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT HẠNG MỤC KÈ BẢO VỆ KHU DU LỊCH SÔNG NƯỚC XÈO MÂY + ĐƯỜNG LỘ GÒN

Địa điểm XD: THỊ TRẤN CÁI BÈ – TỈNH TIỀN GIANG

I. CÁC CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 ;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2004 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 30/3/2016 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 30/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số: 957/BXD-VP ngày 29/9/2009 của Bộ xây dựng, về việc công bố mức chi phí quản lý dự án và tư vấn xây dựng công trình;
- Căn cứ Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2016 UBND huyện Cái Bè duyệt kết quả chỉ định thầu công trình: Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè, gói thầu: Tư vấn khảo sát địa chất hạng mục kè bảo vệ khu du lịch sông nước Xèo Mây + Đường Lộ Gòn;

Hôm nay, ngày 09 tháng 6 năm 2016, chúng tôi gồm:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

1/ Bên giao thầu (gọi tắt là bên A) :

+ Tên đơn vị: BQL Các Dự án Đầu tư & Xây dựng huyện Cái Bè.

+ Địa chỉ : Khu 1B - thị trấn Cái Bè - huyện Cái Bè - Tỉnh Tiền Giang

+ Người đại diện : Ông NGUYỄN HOÀNG THẢO Chức vụ : Giám đốc

+ Điện thoại: 073.823.485 – 073. 923.080. Fax: 073. 923.080.

+ Số tài khoản: 9552 tại Kho bạc huyện Cái Bè

+ Mã số thuế: 1200434912

+ Thành lập theo quyết định số 52/ QĐ-UB ngày 21 tháng 2 năm 1999 của UBND

huyện Cái Bè.

2/ Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B)

+ Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ .

+ Địa chỉ trụ sở chính: 234 Trần Nãi, phường Bình An, Quận 2 TP. HCM.

Số mới: 11, đường 15, phường Bình An, Q.2, TP. HCM.

+ Người đại diện : Ông TRẦN ĐẠI DƯƠNG Chức vụ : Tổng Giám đốc

+ Điện thoại: 08.8992145 Fax: 08. 8999836

+ Số tài khoản: 6280-130300030006 tại NHNN & PTNT chi nhánh Đông Sài Gòn.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.

Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2000.

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG
TƯ VẤN KHẢO SÁT KHOAN THĂM DÒ ĐỊA CHẤT
VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU ĐÂY :**

Điều 1 : Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện công tác khoan thăm dò địa chất công trình nêu trên với các yêu cầu về sản phẩm phải đạt được như sau:

- 1.1 Khoan khảo sát địa chất trên bờ 04 lỗ khoan, tổng cộng 100m.
- 1.2 Khoan khảo sát địa chất dưới nước 02 lỗ khoan, tổng cộng 60m.
- 1.3 Lấy mẫu: Cứ 2m lấy 01 mẫu đất nguyên dạng và thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý trong phòng thí nghiệm theo đề cương. Tổng cộng 80 mẫu.
- 1.4 Lập báo cáo khảo sát địa chất: 08 bộ.

Điều 2 : Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật

Chất lượng công việc do bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của bên A, chất lượng công tác thí nghiệm do bên B thực hiện phải đúng theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3 : Thời gian, tiến độ thực hiện

- Thời gian thực hiện: 30 ngày, ngay sau khi UBND huyện Cái Bè có quyết định chỉ định thầu.

- Hồ sơ giao nộp: Bên B giao nộp cho Bên A 08 bộ hồ sơ Báo cáo khảo sát địa chất bằng tiếng Việt.

Điều 4 : Giá trị hợp đồng

- Tính theo Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2016 của UBND huyện Cái Bè về việc duyệt kết quả chỉ định giao thầu.

Số tiền theo giá được duyệt: 463.125.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng.), đã bao gồm thuế GTGT.

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

Điều 5: Thanh toán hợp đồng

- Sau khi thực hiện xong công việc nêu ở điều 1. Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho bên B trong thời gian 01 tháng kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ.

- Nếu hồ sơ bên B đã hoàn thành và nghiệm thu bàn giao cho bên A nhưng không đầu tư hoặc thay đổi toàn bộ không do lỗi bên B, hai bên sẽ thanh quyết toán bằng 70% chi phí tư vấn khảo sát địa chất lúc nghiệm thu quyết toán (khi được cấp quyết định đầu tư duyệt bỏ, có giao vốn thanh toán).

- Giá trị thanh toán cho bên B căn cứ quyết định phê duyệt của cấp quyết định đầu tư.

- Trường hợp quyết toán chi phí khoan khảo sát địa chất của công trình hoàn thành được cấp quyết định đầu tư phê duyệt thấp hơn số vốn mà bên A đã thanh toán cho bên B, thì bên B có trách nhiệm hoàn trả cho bên A số vốn đã thanh toán thừa, thời gian hoàn trả vốn thanh toán thừa là 30 ngày, kể từ ngày bên B nhận được thông báo của bên A.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

- Đơn vị tiền tệ thanh toán : Tiền đồng Việt Nam (VND).

Điều 6 : Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các bên phải có trách nhiệm chủ động thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Bất khả kháng

7.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

7.2 Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 8: Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng

8.1 Tạm dừng thực hiện hợp đồng :

Các trường hợp tạm dừng hợp đồng

- Do lỗi của bên A hoặc bên B gây ra
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo trước mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng sẽ được hai bên thoả thuận khắc phục.

8.2 Hủy bỏ hợp đồng :

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường.

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền.

Điều 9: Thưởng, phạt khi vi phạm hợp đồng

9.1. Thưởng hợp đồng.

9.2. Phạt hợp đồng.

- Bên B vi phạm về chất lượng sẽ bị phạt theo quy định của pháp luật .

- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên A gây ra, bên B sẽ chịu phạt theo quy định của pháp luật phần hợp đồng vi phạm.

- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng kinh tế thì bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng. Tổng số mức phạt cho một hợp đồng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

- Trong trường hợp pháp luật chưa có quy định mức phạt, các bên có quyền thỏa thuận về mức tiền phạt bằng tỷ lệ phần trăm giá trị phần hợp đồng bị vi phạm hoặc bằng một số tuyệt đối.

Điều 30: Quyền và nghĩa vụ bên B

- Lập tiến độ thực hiện, danh sách cán bộ kỹ thuật bên B gửi cho bên A trước khi thực hiện công việc.

- Tổ chức sản xuất theo đúng quy trình, quy phạm, đảm bảo về mặt mỹ thật, kỹ thuật và hoàn thành công việc theo đúng thời gian đã ký kết hợp đồng.

- Có biện pháp và chịu trách nhiệm về việc bảo đảm an toàn lao động cho đội ngũ công nhân và cán bộ tại công trường, đảm bảo PCCC, vệ sinh môi trường.

- Lập danh sách công nhân đăng ký ở lại ban đêm tại công trình. Có đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương.

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ bên A

- Bàn giao mặt bằng khoan khảo sát địa chất cho bên B.

- Cung cấp mọi hồ sơ, tài liệu và các thông tin có liên quan đến khu vực dự kiến xây dựng.

- Cử cán bộ giám sát có mặt thường xuyên tại hiện trường để theo dõi về mặt kỹ thật, chất lượng và cùng bên B giải quyết những vướng mắc trong quá trình khoan thăm dò địa chất.

- Có trách nhiệm thanh toán cho bên B đúng theo hợp đồng đã ký và theo đúng quy định hiện hành.

Điều 12: Ngôn ngữ sử dụng.

Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 13: Điều khoản chung.

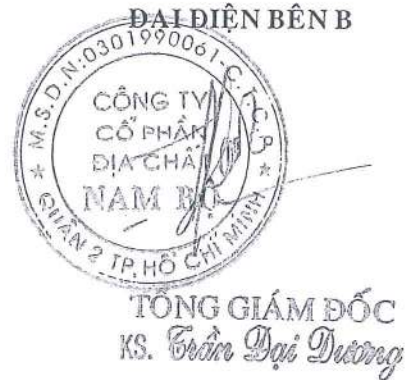
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng này.

- Trong quá trình thực hiện nếu có các vấn đề phát sinh thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết và lập văn bản phụ lục hợp đồng. Các phụ lục kèm theo là một phần không thể tách rời khỏi hợp đồng này.

- Các vấn đề còn lại không đề cập đến trong hợp đồng này sẽ được các bên thi hành theo luật pháp hiện hành của Việt Nam

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của mình.

- Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị ngang nhau; bên A giữ 06 bản, bên B giữ 02 bản.



BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo thông tư 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Đầu Tư Cơ Sở Hạ Tầng Phát Triển Du Lịch Huyện Cái Bè

Tên gói thầu: Chi phí khoan khảo sát địa chất

Hợp đồng số: GA /HD - KT ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Chủ đầu tư: UBND huyện Cái Bè / Ban quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Cái Bè

Nhà thầu: Công ty cổ phần địa chất Nam Bộ

Thanh toán lần thứ: quyết toán

Căn cứ xác định:

Biên bản xác nhận khối lượng khoan khảo sát địa chất ngày... 29/...../...../2016

Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng ngày 29/...../...../2016

Mã dự án:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán		Thành tiền (đồng)			Ghi chú	
			Theo hợp đồng	Thực hiện		Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo hợp đồng	Thực hiện				
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện này				Lũy kế đến hết kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện này		Lũy kế đến hết kỳ này
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chi phí khoan khảo sát địa chất		1		1	1	463 125 000		463 125 000		463 125 000	463 125 000	
	Tổng số:						463 125 000		463 125 000		463 125 000	463 125 000	

ĐVT: đồng

- Giá trị hợp đồng: **463,125,000 đồng**
- Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước: **đồng**
- Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước: **đồng**
- Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này: **463,125,000 đồng**
- Thanh toán để thu hồi tạm ứng: **đồng**
- Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này: **463,125,000 đồng**
- Lũy kế giá trị thanh toán: **463,125,000 đồng**

